

Số: 83 /QĐ-STNMT

Quảng Trị, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 và Quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 24/STC-TCHCSN ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài chính về việc thông báo dự toán chi NSNN năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này. /
TTH

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Niêm yết tại VP Sở, trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, VP, KT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Khoa

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

Chương: 426

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-STNMT ngày 10 / 01 /2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	337,400
1.1	Lệ phí	160,000
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>160,000</i>
1.2	Phí	152,400
	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>50,000</i>
	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>70,000</i>
	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>17,400</i>
	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>15,000</i>
1.3	Thu khác	25,000
	<i>Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán hoạt động đo đạc bản đồ</i>	<i>25,000</i>
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	124,200
2.1	Chi quản lý hành chính từ nguồn thu phí	99,200
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>59,520</i>
<i>b</i>	<i>Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>39,680</i>
2.2	Chi từ nguồn thu khác	25,000
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	213,200
3.1	Phí	53,200
<i>a</i>	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>5,000</i>
<i>b</i>	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>35,000</i>
<i>c</i>	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>8,700</i>
<i>d</i>	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>4,500</i>
3.2	Lệ phí	160,000
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>160,000</i>
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	82.122,000
1	Chi quản lý hành chính	5.179,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.460,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	719,000
	<i>Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí</i>	<i>48,000</i>
	<i>Trang phục thanh tra</i>	<i>40,000</i>
	<i>Chi xăng xe và các hoạt động đặc thù</i>	<i>80,000</i>
	<i>Kinh phí tiếp công dân và xử lý đơn thư</i>	<i>20,000</i>
	<i>Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt VPHC</i>	<i>57,000</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Nhuận bút, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	16,000
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	120,000
	Kinh phí XD chuyển đổi HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015	25,000
	Kinh phí trả cho hợp đồng lao động theo nghị định 68/2000/NĐ-CP	263,000
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển KT biển	50,000
2	Chi sự nghiệp	76.943,000
2.1	Sự nghiệp Tài nguyên	74.206,000
2.1.1	Dự toán cấp theo thông báo số 24/STC-TCHCSN	2.506,000
	Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật	122,000
	Kiểm tra, bảo vệ, thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36,000
	Thống kê đất đai năm 2021	24,000
	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Quảng Trị	1.500,000
	Thẩm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp	72,000
	Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	99,000
	Thuê hạ tầng công nghệ quản lý TNMT	203,000
	Quản lý và tổ chức đấu giá QSD đất công (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)	180,000
	Quản lý và tổ chức đấu giá đất ở (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)	270,000
2.1.2	DT cấp Kinh phí thực hiện đo đạc, XDCSDL đất đai từ 10% thu đấu giá đất (Kinh phí được phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất)	71.700,000
2.2	Sự nghiệp Môi trường	2.737,000
	Cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường	57,000
	Đánh giá, xây dựng và cập nhật dữ liệu về hiện trạng tài nguyên và môi trường khu vực nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư vào khu kinh tế Đông Nam	425,000
	Đánh giá hạn chế avf đề xuất giải pháp hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu số 17 trong CTMTQG về xây dựng nông thôn mới	392,000
	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Quảng Trị	243,000
	Điều tra, đánh giá tác động của các dự án điện gió đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2021-2025 và có tính đến năm 2030	1.620,000

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-STNMT ngày 10 / 01 /2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	265,47	265,47			
1	Số thu phí, lệ phí	336,024	204,79			
1.1	Phí	171,524	171,524			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS	30,894	30,894			
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	110,000	110,000			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	21,000	21,000			
d	Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	9,630	9,630			
1.2	Lệ phí	164,500	164,500			
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	164,500	164,500			
2	Thu thẩm định bồi thường GPMB		0,000			
	Thu thẩm định Thiết kế KT dự toán hoạt động đo đạc và bản đồ	32,211	32,211			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	121,63	121,63	52,997	0	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	89,419	89,419	52,997	0,000	
1.1	Chi quản lý hành chính	89,419	89,419		0,000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36,422	36,422			
	Kinh phí CCTL (40% phí để lại)	52,997	52,997	52,997		
2	Chi từ nguồn thu thẩm định bồi thường GPMB		0			
3	Chi từ nguồn thu thẩm định Thiết kế KT dự toán hoạt động đo đạc và bản đồ	32,211	32,211			
C	Số thu nộp NSNN	235,978	235,978			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	235,978	235,978			
1.1	Phí	71,478	71,478			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS	3,0894	3,0894			
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	55	55			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	10,5	10,5			
	Phí cấp phép hoạt động đo đạc	2,889	2,889			

11/1

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.2	Lệ phí	164,500	164,500			
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	164,500	164,500			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	53.642,431	52.388,963	3.650,401	137,624	
1	Chi quản lý hành chính	4.579,750	4.579,750	3.650,401	137,624	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.100,708	4.100,708	3.583,763	5,697	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	479,042	479,042	66,638	131,927	
2	Chi sự nghiệp	48.062,68	46.809,21			
2.1	Sự nghiệp tài nguyên giao đầu năm	3.324,745	3.324,745			
	<i>Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật</i>	68,004	68,004			
	<i>Khoanh định khu vực cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký, ngưỡng khai thác nước dưới đất và vùng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xác định dòng chảy trên các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</i>	921,194	921,194			
	<i>Xây dựng bảng giá đất định kỳ 5 năm</i>		0,000			
	<i>Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh</i>	1.392,290	1.392,290			
	<i>Xây dựng bộ đơn giá thành lập BĐ địa hình</i>	36,103	36,103			
	<i>Thăm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp</i>	80,000	80,000			
	<i>Lập DT và thực hiện KK đất đai</i>	195,714	195,714			
	<i>Bảo vệ, thăm định khai thác khoáng sản</i>	5,9	5,900			
	<i>Thăm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	20,96	20,960			
	<i>Tổ chức đấu giá quyền khai thác KS</i>		0,000			
	<i>Định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất</i>	360,452	360,452			
	<i>Thuê hạ tầng công nghệ quản lý TNMT</i>	244,128	244,128			
2.2	Kinh phí bổ sung trong năm:	1.253,468	1.253,468			
	Kinh phí thực hiện khảo sát, lập đề án xây dựng, hoàn thiện nền địa lý Quốc gia và BĐ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000	90,176	90,176			

114

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Kinh phí thực hiện thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất trả một lần	163,292	163,292			
	Kinh phí thực hiện rà soát tình hình sử dụng đất các dự án được giao đất cho thuê đất	1.000,000	1.000,000			
2.3	Sự nghiệp tài nguyên từ nguồn thu đấu giá Quyền SD đất	34.470,000	34.470,000			
	Đo đạc lập HSĐC huyện T.Phong	7.469,728	7.469,728			
	Đo đạc lập HSĐC huyện C. Lộ	6.097,586	6.097,586			
	ĐO đạc cấp giấy CN 03 xã Vĩnh Hà, Vĩnh Thái, Vĩnh Khê	1.765,247	1.765,247			
	Đo đạc chỉnh lý, đo vẽ lại bản đồ 5 Thị trấn (TT Gio Linh)	951,056	951,056			
	Đo vẽ lại BD ĐC Gio Mỹ, Gio Thành, Trung Giang, Gio Châu	2.457,733	2.457,733			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính thành phố Đông Hà (TTKT thực hiện)	11.150,501	11.150,501			
	Đo vẽ lại bản đồ địa chính thành phố Đông Hà (Cty MT Biển thực hiện)	3.955,005	3.955,005			
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	623,144	623,144			
	<i>K tra nghiệm thu ĐDBĐ Thành phố Đông Hà (chủ ĐT:34.347, đv ktra: 343.950)</i>	378,693	378,693			
	<i>K tra nghiệm thu Đo vẽ lại BDĐC xã Gio Châu(chủ ĐT:8.965, đv ktra: 88.757)</i>	97,722	97,722			
	<i>K tra nghiệm thu Đo đạc chỉnh lý, đo vẽ lại bản đồ 5 Thị trấn (TT Hồ Xá, Gio Linh) (Chủ ĐT: 8.117, đv ktra:68.579)</i>	76,696	76,696			
	<i>K tra nghiệm thu 03 xã Vĩnh Hà, Vĩnh Thái, Vĩnh Khê (Chủ ĐT: 6.425, đv ktra:63.608)</i>	70,033	70,033			
2.4	Kinh phí trung ương bổ sung : Hoàn trả tạm ứng đã thanh toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCN QSD đất và XDCSDL đất đai năm 2018	7.761,000	7.761,000			
2.5	Sự nghiệp Môi trường					
3	Vốn chương trình mục tiêu	200,000	200,000			
	Kinh phí CTMT xây dựng nông thôn mới (Mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại các hộ gia đình bằng công nghệ sinh học)	200,000	200,000			
4	Nguồn từ Quỹ BVMT Việt Nam hỗ trợ khắc phục xử lý ÔNMT do bão số 6,7 năm 2020	1.000,000	1.000,000			

Aty